



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang.
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1006/QĐHC.CTUBT ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 07, ngày 09 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội Đồng Quản trị

Ông Hà Hữu Tri	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Vững	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Phẩm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạng	Thành viên
Ông Phạm Thanh Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Tân	Trưởng Ban
Ông Trần Văn Bằng	Thành viên
Ông Võ Văn Dảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Phẩm

Ông Hà Hữu Tri

Ông Nguyễn Văn Mạng

Ông Tạ Văn Vững

Bà Âu Châu Phương

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận:

Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Sóc Trăng, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Chay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Phẩm

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0813451/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng, được lập ngày 06/02/2014, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THANH VÂN

Số GCNĐKHNKT: 2196-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG DIỆU THÚY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St. Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@aisc.com.vn

Email: aiscct@ang.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		669.724.674.483	553.293.643.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	194.054.110	7.124.636.741
1. Tiền	111		194.054.110	7.124.636.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.656.051.775	183.179.285.501
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	331.006.284.748	169.948.897.906
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	27.829.871.688	24.671.458.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.459.381.985	2.640.411.645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(14.639.486.646)	(14.081.482.147)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	309.963.098.824	349.342.870.856
1. Hàng tồn kho	141		309.963.098.824	349.342.870.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.911.469.774	13.646.850.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.788.133.579	4.938.041.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	9.123.336.195	8.708.808.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		147.281.569.550	160.450.823.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		141.458.815.817	154.069.021.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	113.654.478.539	126.073.122.530
- Nguyên giá	222		293.697.991.639	293.953.178.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(180.043.513.100)	(167.880.055.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	14.984.108.533	14.997.821.033
- Nguyên giá	228		15.094.725.200	15.094.725.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.616.667)	(96.904.167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	12.820.228.745	12.998.078.265
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		822.753.733	1.381.802.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		822.753.733	1.381.802.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		817.006.244.033	713.744.467.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		578.848.335.718	483.506.952.103
I. Nợ ngắn hạn	310		578.848.335.718	483.506.952.103
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	387.643.650.113	443.594.552.971
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	152.931.055.369	20.297.094.187
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	4.728.802.092	205.842.536
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.413.091.434	1.250.394.169
5. Phải trả người lao động	315		25.634.558.177	5.372.532.849
6. Chi phí phải trả	316	V.16	280.225.824	1.914.916.912
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	5.720.236.246	5.866.968.547
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		496.716.463	5.004.649.932
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		238.157.908.315	230.237.514.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	238.157.908.315	230.237.514.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77.500.000.000	77.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		107.650.000.000	107.650.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.695.000.000)	(2.695.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.848.126.111	19.354.182.580
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.226.348.189	12.479.376.424
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.628.434.015	15.948.955.905
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		817.006.244.033	713.744.467.012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.979.260.006	6.979.260.006
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		5.288,37	84.546,22
+ EUR		307,12	269,64
+ GBP		350,08	361,07
+ CAD		305,17	320,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng



Âu Châu Phương

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Văn Phẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	3.421.551.914.246	2.234.855.657.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	18.258.451.771	39.609.955.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	3.403.293.462.475	2.195.245.702.060
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	3.234.388.593.778	2.070.113.965.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		168.904.868.697	125.131.736.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7.650.552.731	18.152.485.706
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	17.853.612.417	29.485.352.225
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.264.968.811	24.685.750.498
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	112.416.708.790	84.015.469.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	24.635.546.737	14.934.879.247
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		21.649.553.484	14.848.520.659
11. Thu nhập khác	31	VI.09	1.415.996.315	917.388.609
12. Chi phí khác	32	VI.10	870.226.258	276.504.210
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		545.770.057	640.884.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.195.323.541	15.489.405.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.560.236.604	549.969.749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.635.086.937	14.939.435.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.759	1.997

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Người lập



Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng



Âu Châu Phương



Tổng Giám đốc

Trần Văn Phẩm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	3.245.188.699.157	2.172.372.829.244
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(3.097.822.190.052)	(2.080.669.253.204)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85.101.343.679)	(116.969.611.823)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.897.886.016)	(20.388.455.676)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.091.541.535)	(646.885.104)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	94.476.097.476	87.482.030.361
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(67.569.938.805)	(63.314.659.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.181.896.546	(22.134.005.317)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.824.580.028)	(21.783.840.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.915.375.000)	(1.031.823.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	171.915.375.000	1.032.253.677.925
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.677.799.043	16.762.207.826
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(11.146.780.985)	(4.590.955.002)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.129.705.624.817	4.250.231.893.460
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.190.496.120.434)	(4.207.212.441.446)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.175.202.575)	(17.320.611.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.965.698.192)	25.698.841.014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.930.582.631)	(1.026.119.305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.124.636.741	7.634.594.375
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	516.161.671
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>194.054.110</u>	<u>7.124.636.741</u>

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Người lập

Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng

Âu Châu Phương



Tổng Giám đốc

Trần Văn Phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1006/QĐHC.CTUBT ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 07, ngày 09 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Tên tiếng anh: SOCTRANG SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: STAPIMEX.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Thu Mua Tôm Trà Vinh

Địa chỉ chi nhánh: Ấp Phước Trị, Xã Long Toàn, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh

Xí Nghiệp Đông Lạnh An Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Địa chỉ chi nhánh: Lô N2 Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng

Xí Nghiệp Đông Lạnh Tân Long - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng

Địa chỉ chi nhánh: Số 220 Quốc lộ 1A, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.955 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.151 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền hàng tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Đối với nguyên vật liệu: Kế khai thường xuyên.

- Đối với thành phẩm: Kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hàng hóa: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, bảo hiểm rủi ro, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí dịch vụ thuê ngoài và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn),...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính - Chế biến thủy sản:

- Tại xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong vòng 12 năm (từ năm 2007 đến năm 2017). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tại xí nghiệp đông lạnh An Phú được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2009 đến năm 2023). Miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm (từ năm 2009 đến năm 2012). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 09 năm (từ năm 2013 đến năm 2021).

- Đối với hoạt động kinh doanh phụ-kinh doanh thức ăn tôm: Được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% trong vòng 10 năm (từ năm 2006 đến năm 2015). Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 06 năm (từ năm 2008 đến năm 2013).

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.085 VND/USD, 28.890 VND/EUR, 19.700 VND/CAD, 34.691 VND/GBP.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính:**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	194.054.110	7.124.636.741
Tiền mặt	5.974.467	1.277.833.904
Tiền gửi ngân hàng	188.079.643	5.846.802.837
Cộng	194.054.110	7.124.636.741
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	349.557.944	75.922.372
Khách hàng nước ngoài	330.656.726.804	169.872.975.534
Cộng	331.006.284.748	169.948.897.906
3. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	21.551.888.844	22.215.134.482
Nhà cung cấp nước ngoài	6.277.982.844	2.456.323.615
Cộng	27.829.871.688	24.671.458.097
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	149.458.975
Phải thu khác	1.459.381.985	2.490.952.670
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi cục Hải Quan Tây Đô	671.328.212	1.740.963.396
+ Ban chấp hành Công Đoàn	11.026.762	485.727.265
+ Chi cục Hải Quan Sóc Trăng	283.095.414	167.640.647
+ Phải thu khác	493.931.597	96.621.362
Cộng	1.459.381.985	2.640.411.645
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	14.081.482.147	16.472.216.810
Số dự phòng trong năm	558.004.499	-
Hoàn nhập	-	2.390.734.663
Số dư cuối năm	14.639.486.646	14.081.482.147
6. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	17.650.272.331	21.758.621.636
Công cụ, dụng cụ	339.861.677	250.289.944
SP dở dang tôm nguyên liệu	17.837.618.186	-
Thành phẩm	272.500.724.558	326.834.959.239
Hàng hoá	1.581.103.780	499.000.037
Hàng gửi đi bán	53.518.292	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	309.963.098.824	349.342.870.856
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	309.963.098.824	349.342.870.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	9.123.336.195	8.708.808.396
Cộng	9.123.336.195	8.708.808.396

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 30.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.953.725.200	141.000.000	15.094.725.200
Số dư cuối năm	14.953.725.200	141.000.000	15.094.725.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	416.667	96.487.500	96.904.167
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	13.712.500	13.712.500
Số dư cuối năm	416.667	110.200.000	110.616.667
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.953.308.533	44.512.500	14.997.821.033
Số dư cuối năm	14.953.308.533	30.800.000	14.984.108.533

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ <i>Xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt</i>	18.797.200	19.946.320
+ <i>Xí nghiệp đông lạnh An Phú</i>	52.977.000	229.677.400
+ <i>Nhà máy chế biến cá - Cụm CN Cái Côn</i>	12.667.000.000	12.667.000.000
+ <i>Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ</i>	81.454.545	81.454.545
Cộng	12.820.228.745	12.998.078.265

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNT- CN ST	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Cộng	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000

(*) Đây là khoản trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT - CN ST có thời hạn 10 năm kể từ ngày 10/10/2006 đến ngày 10/10/2016. Mức lãi suất 5 năm đầu là 9,8%/năm, 5 năm cuối là 10,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>387.643.650.113</i>	<i>443.594.552.971</i>
a) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank	52.042.866.545	157.979.115.931
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Cần Thơ	-	28.100.250.000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC	-	17.692.750.000
b) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VietinBank	103.398.908.614	97.530.077.105
ANZ BANK	-	33.304.000.000
<i>Vay chiết khấu chứng từ - USD</i>	<i>232.201.874.954</i>	<i>108.988.359.935</i>
a) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank	196.590.764.819	105.595.098.635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - AgriBank	-	3.393.261.300
b) Chiết khấu USD - NH Công Thương	35.611.110.135	-
Cộng	387.643.650.113	443.594.552.971

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐTD số 627/NHTMCPNT	04 tháng kể từ ngày rút vốn	Vay thông thường	248.633.631.364	Hàng tồn kho luân chuyển
HĐTD số 512/NHTMCPNT		Vay chiết khấu từ 2,0% đến 2,2%/năm		

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VietinBank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ số 625/HĐTD	04 tháng kể từ khi giải ngân	2,7%/năm	139.010.018.749	Hàng tồn kho luân chuyển

13. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	30.889.943.104	10.310.892.701
Nhà cung cấp nước ngoài	122.041.112.265	9.986.201.486
Cộng	152.931.055.369	20.297.094.187
14. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	1.439.542.092	205.842.536
Khách hàng nước ngoài	3.289.260.000	-
Cộng	4.728.802.092	205.842.536
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	994.535.418	525.840.349
Thuế thu nhập cá nhân	415.360.056	724.437.420
Thuế tài nguyên	3.195.960	116.400
Cộng	1.413.091.434	1.250.394.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả		31/12/2013	01/01/2013
Cước tàu chưa thanh toán		155.589.444	61.263.392
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		124.636.380	1.853.653.520
Cộng		280.225.824	1.914.916.912
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn		71.138.256	460.176.996
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		1.903.120	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		695.000.000	695.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.952.194.870	4.711.791.551
Phải trả cổ tức		1.240.290.000	400.390.000
Phải trả khác		3.711.904.870	4.311.401.551
Trong đó:			
+ Tổng Công Ty Đầu Tư & KD Vốn Nhà Nước		3.664.377.617	4.297.294.822
+ Phải trả khác		47.527.253	14.106.729
Cộng		5.720.236.246	5.866.968.547
18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 31.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Nhà nước	34,77%	26.950.000.000	26.950.000.000
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	61,75%	47.855.000.000	47.855.000.000
- Cổ phiếu quỹ	3,48%	2.695.000.000	2.695.000.000
Cộng	100,00%	77.500.000.000	77.500.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		269.500	269.500
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-	-
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		77.500.000.000	77.500.000.000
Vốn góp đầu năm		77.500.000.000	77.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		77.500.000.000	77.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		11.220.750.000	16.457.100.000
d. Cổ tức		Năm 2013	Năm 2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		Chưa công bố	15%
d. Cổ phiếu		31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		7.750.000	7.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		7.750.000	7.750.000
Cổ phiếu phổ thông		7.750.000	7.750.000
Cổ phiếu ưu đãi			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu được mua lại	269.500	269.500
Cổ phiếu phổ thông	269.500	269.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.480.500	7.480.500
Cổ phiếu phổ thông	7.480.500	7.480.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	20.848.126.111	19.354.182.580
Quỹ dự phòng tài chính	13.226.348.189	12.479.376.424
Cộng	34.074.474.300	31.833.559.004

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm	3.386.597.647.174	2.213.520.081.515
Doanh thu bán hàng hóa	34.770.452.309	21.256.939.340
Doanh thu khác	183.814.763	78.636.354
Cộng	3.421.551.914.246	2.234.855.657.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Hàng bán bị trả lại	18.258.451.771	39.609.955.149
Cộng	18.258.451.771	39.609.955.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.368.339.195.403	2.173.910.126.366
Doanh thu thuần bán hàng hóa	34.770.452.309	21.256.939.340
Doanh thu thuần thu khác	183.814.763	78.636.354
Cộng	3.403.293.462.475	2.195.245.702.060
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.203.536.566.751	2.051.046.282.424
Giá vốn hàng hóa	30.738.845.211	18.989.047.125
Giá vốn khác	113.181.816	78.636.354
Cộng	3.234.388.593.778	2.070.113.965.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.375.352.445	13.155.912.302
Lãi đầu tư nuôi tôm	1.412.419.440	3.123.962.327
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	520.000.000	618.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.342.780.846	1.254.111.077
Cộng	7.650.552.731	18.152.485.706
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	12.264.968.811	24.685.750.498
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	900.083.700	459.969.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.688.559.906	4.339.632.727
Cộng	17.853.612.417	29.485.352.225
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.716.289.812	1.676.974.700
Chi phí bằng tiền khác	110.700.418.978	82.338.495.032
Cộng	112.416.708.790	84.015.469.732
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương, BHXH, YT, TN, KPCĐ	12.094.007.428	10.426.785.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.233.536	98.300.364
Chi phí bằng tiền khác	12.474.305.773	4.409.793.373
Cộng	24.635.546.737	14.934.879.247
9. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.400.000.000	178.000.000
Thu nhập vi phạm hợp đồng	-	404.960.158
Thu nhập khác	15.996.315	334.428.451
Cộng	1.415.996.315	917.388.609
10. Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	826.399.999	24.680.443
Chi phí vi phạm hành chính	-	179.868.726
Chi phí khác	43.826.259	71.955.041
Cộng	870.226.258	276.504.210
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.195.323.541	15.489.405.058
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	614.246.801	404.699.726
- Các khoản điều chỉnh tăng	614.246.801	404.699.726
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	22.809.570.342	15.894.104.784
Trong đó:		
suất 25%	22.809.570.342	15.894.104.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 25%	5.702.392.586	3.973.526.196
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm theo chính sách thuế được áp dụng tại Công ty	(4.142.155.982)	(3.423.556.447)
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>1.560.236.604</u>	<u>549.969.749</u>
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.049.811.041.009	1.649.176.846.509
Chi phí nhân công	170.193.886.737	144.845.811.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.489.748.920	21.551.094.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.957.006.572	114.331.535.562
Chi phí khác bằng tiền	26.127.290.033	15.164.823.277
Cộng	<u>2.388.578.973.271</u>	<u>1.945.070.111.952</u>
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.635.086.937	14.939.435.309
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.635.086.937	14.939.435.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trọng kỳ	7.480.500	7.480.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.759</u>	<u>1.997</u>

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất:

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì công ty duy trì được mức lãi suất ổn định trong nhiều năm.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ:

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	-0,02%	(13.983.695)
	0,02%	13.983.695

Công ty ước tính mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty trước sự thay đổi của tỷ giá mua vào tại ngân hàng Vietcombank vào ngày 15/02/2014 là 21.080 VND/USD so với tỷ giá Công ty ghi nhận trên sổ sách tại ngày 31/12/2013 là 21.085 VND/USD.

14.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và bị suy giảm		Quá hạn bị suy giảm	
	Không bị suy giảm	Không bị suy giảm	Không bị suy giảm	Bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2013				
Dưới 90 ngày				2.502.183.278
91-180 ngày				65.571.316
>181 ngày				15.790.960.082
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	18.358.714.676
Dự phòng giảm giá trị				14.639.486.646
Giá trị thuần	-	-	-	3.719.228.030
31 tháng 12 năm 2012				
Dưới 90 ngày				1.520.984.532
91-180 ngày				3.863.195.820
>181 ngày				15.759.165.130
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	21.143.345.482
Dự phòng giảm giá trị				14.081.482.147
Giá trị thuần	-	-	-	7.061.863.335

14.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	387.643.650.113			387.643.650.113
Phải trả người bán	152.931.055.369			152.931.055.369
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.711.904.870			3.711.904.870
	544.286.610.352	-	-	544.286.610.352
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	443.594.552.971			443.594.552.971
Phải trả người bán	20.297.094.187			20.297.094.187
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	4.311.401.551			4.311.401.551
	468.203.048.709	-	-	468.203.048.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo:

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 12 thuyết minh vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 29.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị		Lương và thù lao	2.445.692.000	(250.788.000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có sản xuất và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập



Trần Lý Tố Trang

Kế toán trưởng



Âu Châu Phụng

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Văn Phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu khách hàng	331.006.284.748	(14.639.486.646)	169.948.897.906	(14.081.482.147)	316.366.798.102	155.867.415.759
- Tiền và các khoản tương đương tiền	194.054.110	-	7.124.636.741	-	194.054.110	7.124.636.741
TỔNG CỘNG	336.200.338.858	(14.639.486.646)	182.073.534.647	(14.081.482.147)	321.560.852.212	167.992.052.500
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	387.643.650.113	-	443.594.552.971	-	387.643.650.113	443.594.552.971
- Phải trả người bán	152.931.055.369	-	20.297.094.187	-	152.931.055.369	20.297.094.187
- Phải trả khác	3.711.904.870	-	4.311.401.551	-	3.711.904.870	4.311.401.551
TỔNG CỘNG	544.286.610.352	-	468.203.048.709	-	544.286.610.352	468.203.048.709

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	72.936.279.124	188.540.039.499	15.610.634.659	1.729.218.798	15.137.006.434	293.953.178.514
Mua trong năm	-	6.084.658.622	1.610.793.636	20.909.091	534.229.019	8.250.590.368
ĐT XDCB h.thành	-	716.886.856	-	-	133.718.000	850.604.856
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.641.960.322	-	-	1.641.960.322
Giảm theo Thông tư 45	129.043.585	936.680.602	-	796.999.834	151.937.000	2.014.661.021
Giảm khác	-	4.697.345.846	-	-	1.002.414.910	5.699.760.756
Số dư cuối năm	72.807.235.539	189.707.558.529	15.579.467.973	953.128.055	14.650.601.543	293.697.991.639
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.996.342.410	108.396.595.420	8.331.925.712	1.458.964.145	11.696.228.297	167.880.055.984
Khấu hao trong năm	4.180.691.310	13.267.331.750	1.716.289.812	95.014.286	1.216.709.262	20.476.036.420
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.407.962.619	-	-	1.407.962.619
Giảm theo Thông tư 45	108.895.138	854.160.561	-	692.857.874	141.344.652	1.797.258.225
Giảm khác	-	4.282.149.459	-	-	825.209.001	5.107.358.460
Số dư cuối năm	42.068.138.582	116.527.617.150	8.640.252.905	861.120.557	11.946.383.906	180.043.513.100
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	34.939.936.714	80.143.444.079	7.278.708.947	270.254.653	3.440.778.137	126.073.122.530
Số dư cuối năm	30.739.096.957	73.179.941.379	6.939.215.068	92.007.498	2.704.217.637	113.654.478.539

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 94.008.296.236 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 92.669.173.197 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ ĐTPT & DPTC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	(707.511.187)	28.090.711.733	24.952.315.138	234.790.515.684
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	14.939.435.309	14.939.435.309
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	3.742.847.271	-	3.742.847.271
- Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(16.457.100.000)	(16.457.100.000)
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	(7.485.694.542)	(7.485.694.542)
- Tăng khác	-	-	-	707.511.187	-	-	707.511.187
Số dư cuối năm trước	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	-	31.833.559.004	15.948.955.905	230.237.514.909
Số dư đầu năm nay	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	-	31.833.559.004	15.948.955.905	230.237.514.909
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	20.635.086.937	20.635.086.937
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	2.240.915.296	(2.240.915.296)	-
- Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(11.220.750.000)	(11.220.750.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2012	-	-	-	-	-	(1.493.943.531)	(1.493.943.531)
Số dư cuối năm nay	77.500.000.000	107.650.000.000	(2.695.000.000)	-	34.074.474.300	21.628.434.015	238.157.908.315